

## CHỦ ĐỀ 2: BÉ VÀ BÀ

### BÀI 1: Ơ Ơ (tiết 1 – 2, SHS, tr.20 – 21)

#### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề Bé và bà (bé và bà, vỗ tay, kể, bé, bế, ở...).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa âm chữ ơ, dấu nặng (chợ, bơ, nơ, bọ, ...).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của ơ, dấu nặng; nhận diện cấu tạo tiếng, đánh vần đồng thanh lớn các tiếng bơ, cọ.

3. Viết được chữ ơ, dấu ghi thanh nặng, số 6, từ có âm chữ ơ, thanh nặng (bơ, cọ).

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được câu ứng dụng và hiểu nghĩa của câu ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ, dấu thanh được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

#### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGK.
- Thẻ chữ ơ (in thường, in hoa, viết thường).
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (bơ, cọ, bờ, bọ, ...). (GV có thể chuẩn bị thêm video clip về cảnh bà cháu ở nhà hoặc đi chợ.)
- Tranh chủ đề (nếu có).

#### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

##### TIẾT 1

##### 1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS kể tên, đọc, viết một số từ có chứa a, b, c, o, ơ, ơ, ơ; nói câu có chứa từ ngữ được học ở tuần trước (ba, bà, cò, cỏ, ...).

## 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 20.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề và quan sát chữ ghi tên chủ đề (GV có thể cho HS nhận diện và đọc chữ HS đã học *b, a, bà*).
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, nêu được một số từ khóa sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Bé và bà (bé và bà, vỗ tay, kể, bé, bé, ở...)*.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *ơ, ơ* (*chợ, bơ, nơ, bọ, ...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ơ, ơ*).
- HS phát hiện ra *ơ, ơ*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ơ*).

## 3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

### 3.1. Nhận diện âm chữ mới

#### a. Nhận diện âm chữ *ơ*

- HS quan sát chữ *ơ* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *ơ*.

#### b. Nhận diện **thanh nặng** (.) (*dấu nặng*)

- HS nghe và phân biệt *a – ă, co – cò, bo – bọ*. (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh nặng.)
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh nặng (*lọ, họ, mẹ, ...*).
- HS quan sát dấu nặng.
- HS đọc tên dấu nặng.

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

#### a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *ơ*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bơ*.
- HS phân tích tiếng *bơ* (gồm âm *b*, âm *ơ*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-ơ-bơ*.

#### b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có **thanh nặng**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cọ*.
- HS phân tích tiếng *cọ* (gồm âm *c*, âm *o* và **thanh nặng**).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-o-co-nặng-cọ*.

#### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

##### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bơ*

- HS phát hiện từ khoá *bơ*, âm *ơ* trong tiếng *bơ*.
- HS đánh vần tiếng khoá *bơ*: *bờ-ơ-bơ*.
- HS đọc trơn từ khoá *bơ*.

##### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cọ* (tương tự như từ khoá *bơ*)

#### 5. Tập viết

##### 5.1. Viết vào bảng con

###### a. Viết chữ *ơ*, *bơ*, *cọ* và dấu nặng

###### a1. Viết chữ *ơ*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của chữ *ơ*.
- HS viết chữ *ơ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

###### a2. Viết chữ *bơ*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *bơ* (chữ *b* đứng trước, chữ *ơ* đứng sau).
- HS viết chữ *bơ* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

###### a3. Viết chữ *cọ* (tương tự như viết chữ *bơ*)

###### b. Viết số 6 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

##### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS chữ *ơ*, *bơ*, *cọ* và số 6 vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

#### TIẾT 2

#### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

##### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *ơ*, (*bờ*, *bọ*, *cá cờ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

- HS tìm thêm các từ có chứa *ơ, ơ* (*quả mơ, chợ, ...*).

### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu. GV nhắc HS hình thức chữ B in hoa.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng (“Ai có bơ?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì?”, “Em có thích vật đó không” (*nơ, cờ, lọ*; nếu HS gọi cái “lọ” là “bình” GV có thể giải thích “bình còn được gọi là lọ”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: gọi tên vật, nói câu có từ ngữ chứa tên gọi vật đã tìm.
- HS nói trong nhóm, trước lớp câu có từ ngữ chứa tiếng có âm *ơ, thanh nặng* (VD: *Mẹ mua cho em cái nơ màu hồng., Đây là lá cờ Việt Nam,....*).

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ơ, thanh nặng*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ô ~*).

## BÀI 2: Ô ô ~ (tiết 3 – 4, SHS, tr. 22 – 23)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ơ, ơ* bằng *ô, ~*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ơ, ơ* bằng *ô, ~*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS kể tên, đọc, viết một số từ có chứa *ơ, ơ*, VD: *bờ, cợ*; nói câu có *bờ, cợ*.

## 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 22.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa ô, ~ (*nấu cỗ, tô, cá rô, cá hổ, rổ, đỗ (đậu), đĩa, nĩa, muống,...*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa ô, ~).
- HS phát hiện ra ô, ~.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*Ô ô ~*).

## 3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

### 3.1. Nhận diện âm chữ mới

#### a. Nhận diện âm chữ ô

- HS quan sát chữ ô in thường, in hoa.
- HS đọc chữ ô.

#### b. Nhận diện thanh ngã (~) (dấu ngã)

- HS nghe và phân biệt *cô – cỗ, ba – bã, bo – bõ*. (HS tìm điểm khác giữa 3 cặp từ vừa nêu: có và không có thanh ngã.)
- HS nêu một số từ ngữ có tiếng chứa thanh ngã (*muống, đĩa, nĩa, đĩa, ngỗng, muối...*).
- HS quan sát dấu ngã.
- HS đọc tên dấu ngã.

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

#### a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ ô

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cô*.
- HS phân tích tiếng *cô* (gồm âm *c*, âm *ô*).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-ô-cô*.

#### b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có thanh ngã

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *cỗ*.
- HS phân tích tiếng *cỗ* (gồm âm *c*, âm *ô* và thanh ngã).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *cờ-ô-cô-ngã-cỗ*.

## 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cô

- HS phát hiện từ khoá *cô*, âm *ô* trong tiếng *cô*.

– HS đánh vần tiếng khoá *cô*: *cờ-ô-cô*.

– HS đọc trơn từ khoá *cô*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *cỗ* (tương tự như tiếng *cô*)

### 5. Tập viết

#### 5.1. Viết vào bảng con

##### a. Viết chữ *ô*, *cỗ*

##### a1. Viết chữ *ô*

– HS quan sát GV viết, phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ *ô*.

– HS viết con chữ *ô* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết chữ *cỗ*

– HS quan sát GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *cỗ* (chữ *c* đứng trước, chữ *ô* đứng sau, dấu ghi thanh ngã trên chữ *ô*).

– HS viết chữ *cỗ* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

##### b. Viết số 7 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

#### 5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết chữ *ô*, *cỗ*, số 7 vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

### TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *ô*, ~ (*cô*, *cỗ*, *bổ*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS nói câu có từ ngữ mở rộng.

– HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa *ô*, ~ (*ô tô*, *ngô*, *vỗ*, *chỗ*, ...).

#### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

– HS nghe GV đọc mẫu.

- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu *Bà có cố*. (“Ai có cố?”, “Cố của ai?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì? Những nốt nhạc và tranh hai bạn nhỏ gọi bài hát gì có âm ô mà em đã học?”; nếu HS gọi là “xe hơi”, GV hướng dẫn “xe hơi” còn gọi là “ô tô”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: hát bài *Em tập lái ô tô*.
- HS nói hát (kết hợp động tác lái xe): *Pi po pi po... Em tập lái ô tô....*

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có âm chữ *ô*, *thanh ngã*.
- HS nắm được nội dung đọc viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *v*).

## BÀI 3: V v (tiết 5 – 6, SHS, tr. 24 – 25)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ơ*, bằng *v*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ơ*, bằng *v*).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- Một vài HS kể tên, đọc, viết một số từ có chứa *ô*, *~*, VD: *cô*, *cổ*; nói câu có *cô*, *cổ*.

##### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 24.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa âm *v* (*vở*, *vẽ voi*, *vỗ tay cổ vũ chị*),...
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa âm *v*).
- HS phát hiện ra âm *v*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (V v).

### 3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

#### 3.1. Nhận diện âm chữ mới

– HS quan sát chữ v in thường, in hoa.

– HS đọc chữ v.

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng vờ.

– HS phân tích tiếng vờ (gồm âm v, âm ơ, thanh hỏi).

– HS đánh vần theo mô hình tiếng: vờ-ơ-vờ-hỏi-vờ.

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

– HS phát hiện từ khoá vờ, âm v trong tiếng vờ.

– HS đánh vần tiếng khoá vờ: vờ-ơ-vờ-hỏi-vờ.

– HS đọc trơn từ khoá vờ.

### 5. Tập viết

#### 5.1. Viết vào bảng con

##### a. Viết chữ v, vờ

##### a1. Viết chữ v

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo nét chữ của con chữ v.

– HS viết con chữ v vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết chữ vờ

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ vờ (chữ v đứng trước, chữ ơ đứng sau, dấu ghi thanh hỏi trên chữ ơ).

– HS viết chữ vờ vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

##### b. Viết số 8 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

#### 5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết chữ v, vờ, số 8 vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.



## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa *v* (*vỡ, vổ, vồ, vớ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng (với HS vùng phương ngữ Nam: lưu ý hướng dẫn HS phân biệt *v/d*).
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ có chứa âm *v* (*ve, vó, vẽ, ...*).

#### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng *Bơ có vớ*. (“Ai có vớ?”, “Vớ của ai?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (tương tự các bài trước).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói, hát bài có cụm từ *con vịt*.
- HS nói hát (kết hợp múa) bài hát có cụm từ *con vịt*.

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *v*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *e, ê*).

## BÀI 4: E e Ê ê (tiết 7 – 8, SHS, tr.26 – 27)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ơ, o* bằng *e, ê*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ơ, o* bằng *e, ê*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS kể tên, đọc, viết một số từ có tiếng chứa *v* (*vẽ, vở*); nói câu có tiếng chứa *v*.

##### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 26.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa âm *e, ê* (*vẽ, ghe, xe, xếp hình, kệ sách, quả lê, ghế*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng (có chứa âm *e, ê*).
- HS phát hiện ra *e, ê*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*E e Ê ê*).

##### 3. Nhận diện âm chữ mới, tiếng có âm chữ mới

###### 3.1. Nhận diện âm chữ mới

###### a. Nhận diện âm và chữ *e*

- HS quan sát chữ *e* in thường, in hoa.
- HS đọc chữ *e*.

###### b. Nhận diện âm và chữ *ê* (tương tự như với âm chữ *e*)

###### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

###### a. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *e*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bé*.
- HS phân tích tiếng *bé* (gồm âm *b, e*, thanh sắc).
- HS đánh vần theo mô hình tiếng: *bờ-e-be-sắc-bé*.

###### b. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng có âm chữ *ê*

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng *bé*.
- (Các bước còn lại tương tự với tiếng *bé*)

##### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

###### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *bé*

- HS phát hiện từ khoá *bé*, âm *e* trong tiếng *bé*.
- HS đánh vần tiếng khoá *bé*: *bờ-e-be-sắc-bé*.
- HS đọc trơn từ khoá *bé*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá **bê** (tương tự như từ khoá **bé**)

### 5. Tập viết

#### 5.1. Viết vào bảng con

##### a. Viết chữ **e**, **bé**

##### a1. Viết chữ **e**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của con chữ **e**.
- HS viết con chữ **e** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn; sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết chữ **bé**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **bé** (chữ **b** đứng trước, chữ **e** đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên chữ **e**).

- HS viết chữ **bé** vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

##### b. Viết chữ **ê**, **bé** (tương tự viết chữ **e**, **bé**)

##### c. Viết số **9** (tương tự hướng dẫn viết số **1**)

#### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết chữ **e**, **bé**, **ê**, **bé**, số **9** vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

### TIẾT 2

## Chân trời sáng tạo

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa **e**, **ê** (**vẽ**, **bé**, **vé**).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS nói câu có từ mở rộng.
- HS có thể tìm thêm những tiếng/ từ khác có chứa âm **e**, **ê** (**bẹ**, **bè**, **bẻ**, **bể**, **bệ**, **bề**, **bề**, ...).

#### 6.2. Đánh vần và đọc câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa âm chữ mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng câu ứng dụng.

– HS tìm hiểu nghĩa của câu *Bà bế bé*. (“Ai bế bé?”, “Bà làm gì?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những gì? Màu sắc, hình dáng như thế nào?, Em thích hay không? Vì sao?*).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói về những vật em biết.

– HS nói về *xe, chú hề, quả me* (GV có thể tổ chức dạng hỏi đáp theo các nội dung như: *Đó là gì? Màu sắc, hình dáng thế nào? Bạn có thích không? Vì sao?*).

### 8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ có *e, ê*.

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– Hướng dẫn HS chuẩn bị cho bài sau (*Bài Thực hành*).

## THỰC HÀNH (tiết 9)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các âm chữ, dấu ghi thanh: *ơ, , ô, ~, ơ, e, ê*.
2. Nhận diện đúng âm chữ được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có âm chữ và dấu ghi thanh được học và đọc câu ứng dụng.
4. Hiểu được nghĩa của câu đã đọc ở mức độ đơn giản.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– VBT, SHS, SGK.

– Một số thẻ từ, câu.

– Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành (nếu có).

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Bé và bà*).

– Một số HS đọc, viết, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có âm chữ, dấu thanh đã học.

## 2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

### 2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có âm chữ mới học có trong bài, đánh vần các tiếng đó.

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa âm chữ mới được học trong tuần.

### 2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc mẫu: *Bố vẽ bò. Bé vẽ cá cờ.*

– HS tìm hiểu nghĩa của câu được đọc (“Bố vẽ con gì?”, “Bé vẽ con gì?”,...).

– HS thực hiện bài tập nói về câu dựa vào bài luyện đọc.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

## 3. Luyện tập thực hành các âm chữ mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT (VD: kí hiệu nói, viết, điền).

– HS thực hiện bài tập (Tuỳ vào thời gian, tình hình thực tế của lớp học, GV cho HS thực hiện các bài tập của chủ đề 2: Nói sơ đồ, nói chữ, chọn từ đúng, điền phụ âm đầu,...).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả.

## 4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết, VD: *vở – võ, vở – võ, cổ – cõ,...*

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

## **BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.28 – 29)**

### **A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)**

#### **I. MỤC TIÊU**

Giúp HS:

1. Củng cố được các âm chữ, dấu ghi thanh: *ơ, ơ, ô, ơ, ơ, e, ê.*
2. Sử dụng được các âm chữ và dấu ghi thanh đã học trong tuần để tạo tiếng mới.
3. Đánh vần và đọc đúng câu ứng dụng.
4. Viết được cụm từ ứng dụng.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGV.
- Thẻ các chữ *ơ, , ô, ~, ơ, ê*.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật (nếu có) dùng minh họa kèm theo thẻ từ.
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc (nếu có).

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc, viết âm chữ được học ở bài 4; đọc từ, câu ứng dụng ở bài 4 (GV có thể cho HS nói câu chứa âm chữ được học và có liên quan đến chủ đề).

#### 2. Ôn tập các âm chữ được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 28.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các âm chữ, dấu thanh vừa học trong tuần.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa *ơ, , ô, ~, ơ, ê* vừa học trong tuần và nói câu có từ ngữ chứa những tiếng đó.
- HS quan sát bảng ghép các âm *v-a, v-o, v-e, v-ơ, v-ô, ...*; đánh vần, đọc các chữ được ghép.
- HS quan sát bảng ghép chữ và thanh, đánh vần đọc các chữ được ghép: *bê-huyền-bê, bê-sắc-bê, bê-nặng-bê, bê-hỏi-bê, bê-ngã-bê*.

#### 3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung câu ứng dụng

- HS nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng câu ứng dụng.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Những ai vẽ cò?”, “Bố và bé vẽ gì?”).

### TIẾT 2

#### 4. Tập viết và chính tả

##### 4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *bé và bà*.

- HS nhận diện từ có chứa âm và chữ được học trong tuần.
- HS quan sát cách GV viết.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

#### 4.2. Tập viết số 0 (tương tự hướng dẫn viết số 1)

#### 5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Bé và bà*. (Gợi ý: GV hướng dẫn HS nói về những việc làm/ trò chơi bà và cháu thường cùng làm với nhau; tình cảm của HS đối với ông bà; giới thiệu về ông bà,...).

(GV có thể tổ chức một trò chơi hoặc hoạt động mở rộng khác, ưu tiên những nội dung giúp HS nhận diện lại tiếng, từ có *ơ, ơ, ô, ơ, ơ, ơ, ơ, ơ* liên quan đến chủ đề *Bé và bà*).

#### 6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa âm chữ vừa được ôn tập (Ưu tiên âm chữ khó, hoặc âm chữ HS dễ bị nhầm lẫn do ảnh hưởng phương ngữ, không “rải đều” cho toàn bộ các âm chữ, VD: tuần này, có thể chú ý phân biệt dấu hỏi, dấu ngã).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bé và bà*).

## B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Bé và bà* và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng phẩm chất biết yêu thương, chia sẻ.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).

## Nội dung truyện

### Bé và bà

1. Bé Na rất yêu bà. Hằng ngày, bà đưa Na đi học, chăm sóc Na và thường kể chuyện cho Na nghe. Na thích truyện “Hạt đỗ đỏ” nhất. Bà âu yếm gọi Na là “hạt đỗ đỏ của bà”.

2. Khi Na vào học lớp một, bà bị bệnh. Bà không đưa Na đi học, không nấu cho Na ăn như trước được nữa. Từ ngày bà bệnh, hễ đi học về, Na lại vào phòng bà, kể chuyện cho bà nghe. Cả nhà cùng nhau chăm sóc bà và mong bà mau khoẻ lại.

3. Một hôm, Na vừa bước vào phòng, bà gượng đứng dậy, âu yếm nhìn Na và gọi: “Hạt đỗ đỏ của bà!”.

4. Từ hôm đó, sức khoẻ của bà dần dần bình phục. Bà bảo nhờ Na và cả nhà yêu quý bà nên ít hôm nữa thôi bà lại đưa Na đi học, nấu cho Na ăn, kể chuyện cho Na nghe.

Chi Mai

#### Câu hỏi:

1. Câu chuyện kể về bé và ai?
2. Hãy nói một câu về bà nội hoặc bà ngoại của em.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS có thể tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan đến chủ đề *Bé và bà*).

– HS nhắc lại cách kể chuyện đã học trong tuần trước (VD: sử dụng âm lượng, đánh giá nhân vật bằng hình ảnh), kèm theo một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước, VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Cá bò*), “Câu chuyện kể về những con vật nào?” (*cá bò, mẹ cá bò, cá cò, bò nông*), “Em thích nhân vật/ tình tiết nào nhất? Vì sao?”).

#### 2. Luyện tập nghe và nói

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Bé và bà*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Gợi ý: “Tranh vẽ có những ai?”, “Hai người nào xuất hiện trong cả bốn bức tranh?”, “Câu chuyện diễn ra ở đâu?”, “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật bé Na và nhân vật bà?”).

– HS nghe giới thiệu bài mới. (Có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).



### 3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (Khi kể, GV có thể sử dụng các câu hỏi kích thích phỏng đoán (“Điều gì xảy ra với bà?”, “Bé và ba mẹ làm gì khi bà bị ốm?”,...))

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ với âm lượng đủ nghe trong nhóm nhỏ; kể trước lớp, âm lượng lớn hơn. (GV nhắc HS tư thế, ánh mắt, cử chỉ, gương mặt khi ngồi nghe kể.)

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu chủ đề của đoạn truyện dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn HS đó dựa vào các câu chủ đề đó để kể.

### 4. Cũng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện, số lượng các nhân vật, nhân vật yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Chủ đề *Đi chợ*).